

Bản án số: 331/2024/DS-PT
Ngày 28-6-2024
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương
Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Phiên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 97/2024/TLPT-DS ngày 24/4/2024 về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1526/2024/QĐ-PT ngày 02/5/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Chí T, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị T1, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phan Văn T2, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà N tham gia góp hụi do bà Lê Thị T1 làm chủ hụi (đầu thảo), cụ thể: Dây hụi 5.000.000 đồng có 26 phần, bắt đầu khai từ ngày 15/9/2020 (âm lịch), mỗi tháng góp từ 2.900.000 đồng đến 4.000.000 đồng, bà N tham gia 01 phần. Bà N đóng được 23 kỳ hụi với số tiền 79.650.000 đồng. Dây hụi đã mãn vào ngày 15/11/2022 (âm lịch). Bà N đóng tiền hụi cho bà T1 bằng hình thức chuyển khoản từ tài khoản số 6901205034335 tại Ngân hàng A của bà N đến tài khoản số 7102205231283 tại Ngân hàng A của ông Phan Văn T2.

Đến kỳ hụi thứ 24 vào tháng 11/2022 (âm lịch), do bà T1 tuyên bố vỡ hụi nên bà N không tiếp tục đóng hụi. Tổng số tiền hụi bà T1 còn nợ bà N là 108.500.000 đồng [(23 phần hụi sống x 5.000.000 đồng) + (02 phần hụi chết x 3.000.000 đồng) - (02 phần hụi sống x 5.000.000 đồng) - 2.500.000 đồng (trừ tiền đầu thảo)]. Ngày 15/3/2023, bà T1 ký giấy xác nhận nợ số tiền 108.500.000 đồng, trong giấy xác nhận nợ bà T1 có cam kết thời gian trả (trả dần) nhưng đến nay bà T1 không có trả.

Do đó, bà N yêu cầu bà T1 và ông T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền hụi 108.500.000 đồng, yêu cầu trả ngay một lần và không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Lê Thị T1 trình bày:

Bà thừa nhận trình bày của bà N về việc tham gia dây hụi do bà làm chủ là đúng. Đến kỳ hụi thứ 24 vào tháng 11/2022 (âm lịch), bà tuyên bố vỡ hụi, bà N yêu cầu được hốt nhưng bà không có tiền giao tiền hụi, hai bên có chốt lại số tiền hụi mà bà nợ bà N là 108.500.000 đồng. Hiện nay, hoàn cảnh kinh tế của vợ chồng bà gặp nhiều khó khăn do bị nhiều hụi viên giựt tiền hụi với số tiền rất nhiều nên bà xin chỉ trả cho bà N số tiền hụi thực tế mà bà N đã góp là 79.650.000 đồng.

Số tiền đầu thảo bà nhận được từ bà N thì bà sử dụng vào việc chi tiêu trong gia đình, đến khi bị các hụi viên giựt hụi thì bà phải lấy tiền hụi, tiền đầu thảo thu được để giao cho hụi viên khác.

Bà và ông T2 là vợ chồng hợp pháp, việc bà làm chủ hụi thì ông T2 có biết nhưng cụ thể ai tham gia, tiền bạc thế nào và thỏa thuận ra sao thì ông T2 không biết. Ông T2 đồng ý cùng bà có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền 79.650.000 đồng. Tuy nhiên, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, khi nào vợ chồng bà đòi được tiền hụi từ những hụi viên khác thì mới có tiền trả cho bà N, không xác định được trước thời gian cụ thể.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T2 vắng mặt nên không có lời trình bày.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri quyết định:

Áp dụng Điều 147, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 116, 288, 357, 468, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N. Buộc bà Lê Thị T1 và ông Phan Văn Trung liên đ trả cho bà Lê Thị N số tiền hụi 108.500.000đ (Một trăm lẻ tám triệu năm trăm nghìn).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/02/2024, bị đơn bà Lê Thị T1 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chỉ buộc vợ chồng bà trả cho bà N số tiền hụi thực tế mà bà N đã góp là 79.650.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà T1 cho rằng do bà bị nhiều hụi viên giựt hụi dẫn đến vỡ hụi nên bà yêu cầu được trả lại số tiền vốn mà bà N đã đóng là 79.650.000 đồng, không đồng ý trả số tiền hụi có lãi là 108.500.000 đồng theo yêu cầu của bà N.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Mức lãi hụi thỏa thuận của các bên vượt quá 20%/năm nên phải tính lại với mức lãi là 20%/năm, kháng cáo của bà T1 có căn cứ một phần. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị T1, sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 11/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, buộc bà T1 trả cho bà N số tiền 95.908.333 đồng, trong đó tiền hụi gốc là 79.650.000 đồng và tiền lãi hụi được tính lại là 16.258.333 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Lê Thị T1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị T1 kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T2 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt ông T2.

[2] Về nội dung:

[2.1] Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà T1 trình bày thống nhất với nguyên đơn về các dây hội, phần hội mà bà N đã tham gia do bà T1 làm chủ hội. Quá trình tham gia, bà N đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của hội viên. Đến tháng 11/2022 (âm lịch), do bà T1 tuyên bố vỡ hội, bà N yêu cầu được hốt nhưng bà T1 không có tiền giao tiền hội nên bà T1 có chốt lại số tiền hội mà bà T1 còn nợ bà N là 108.500.000 đồng.

Xét thấy, việc bà N tham gia dây hội do bà T1 làm chủ hội là trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Việc bà T1 tuyên bố vỡ hội khi chưa kết thúc dây hội, không thanh toán tiền cho hội viên là vi phạm nghĩa vụ của chủ hội, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên được quy định tại khoản 3 Điều 4, Điều 18, Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu bà T1 trả tiền nợ hội 108.500.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự.

[2.2] Xét kháng cáo của bà T1: Như đã phân tích, giữa bà N và bà T1 đã thống nhất chốt số tiền nợ hội là 108.500.000 đồng nhưng bà T1 không giao tiền cho bà N là vi phạm nghĩa vụ của chủ hội. Bà T1 yêu cầu trả số tiền hội gốc mà bà N đã góp là không phù hợp, bởi lẽ theo thỏa thuận của các bên thì đây là dây hội có lãi, việc chỉ trả tiền gốc đã góp ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N là hội viên.

Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị T1 phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T1;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 11/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 147, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 116, 288, 357, 468, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N. Buộc bà Lê Thị T1 và ông Phan Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị N số tiền hui 108.500.000đ (Một trăm lẻ tám triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí sơ thẩm:

2.1. Buộc bà Lê Thị T1 và ông Phan Văn T2 phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.425.000đ (Năm triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

2.2. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Lê Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.712.000đ (hai triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng) theo biên lai số 0006542 ngày 07/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

3. Về án phí phúc thẩm: Buộc bà Lê Thị T1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004098 ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt